



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6
SONG DA 6 JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom – Happiness

Số: Q4.2024/CV-TCKT

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

No.: Q4.2024/CV-TCKT

Hanoi, January 17, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Sông Đà 6 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Song Da 6 Joint Stock Company discloses financial statement information (FS) for the fourth quarter of 2024 with the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6/ SONG DA 6 JOINT STOCK COMPANY.

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: SD6
- Địa chỉ/ Address: Tầng 1&2 nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP. Hà Nội/ 1st & 2nd floor of TM building, Van Khe urban area, La Khe ward, Ha Dong district, Ha Noi city.

- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 02422.253.666 Fax: 02422.253.366

- E-mail: Congtycophansongda6@songda6.com.vn

- Website: <https://www.songda6.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2024/ Fourth Quarter of 2024 Financial Statements.

Báo cáo tài chính riêng/ Separate financial statements.

Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated Financial Statements.

Báo cáo tài chính tổng hợp/ Consolidated financial statements.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases subject to explanation of causes:
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax at the statement

of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:

Có/Yes.

Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes"*:

Có/Yes.

Không/ No.

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa*:

Có/Yes.

Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes"*:

Có/Yes.

Không/ No.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/01/2025 tại đường dẫn <https://www.songda6.com.vn/>

This information has been published on the company's website on: 01/18/2025 at the link <https://www.songda6.com.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên/ *Report on transactions valued at 35% or more of total assets* (Các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 10/2024 đến thời điểm này nếu có/ *These transactions change or have a value of 35% or more of total assets in the period from October 2024 to this time, if any*)

- Nội dung giao dịch/ *Trading Content*: Không/ No.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%)/ *Proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%)*: Không/ No.

- Ngày hoàn thành giao dịch/ *Transaction completion date*: Không/ No.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the content disclosed information.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachments*:

- BCTC/ *FS*: Quý IV/2024/ *Fourth Quarter of 2024*.

- Văn bản giải trình/ *Explanatory Documents*: Số/No.: 15/CV-TCKT

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

ORGANIZATION REPRESENTATIVE

(Người UQCBTT/ *Persons authorized to disclose information*)



Trần Ngọc Ánh

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

I. ENTERPRISE INFORMATION:

1. Form of ownership:

Song Da 6 Joint Stock Company is a shareholding company incorporated under Enterprise Law No. 68/2014/QH13 Dated November 26, 2014, with a charter capital of VND 347,716,110,000. The Song Da Corporation – JSC contributed VND 226,015,400,000, accounting for 65% of the charter capital, while other shareholders contributed VND 121,700,710,000, representing 35% of the charter capital.

2. Business Field:

According to the Enterprise Registration Certificate issued to Song Da 6 JSC, tax code 4400135552 (Business registration number 0103034287), by the Ha Noi Department of Planning and Investment, first registered on January 3, 2006, registered for the 19th change on July 26, 2021.

3. Business lines:

- Construction of civil, industrial, transportation, irrigation, hydropower, infrastructure, technical systems, and electrical substations.
- Production, supply, and trading of construction materials, concrete structures, roads, and water systems; manufacturing and trading in asphalt, sand, and real estate.
- Mining and processing of construction materials.
- Import and export of materials, equipment, and machinery for construction.
- Electricity generation.
- Quarrying of stones, sand, gravel, and soil.

4. *Characteristics of the business activities in the fiscal year that affect the financial statement:*

In the first nine months of 2024, Song Da 6 JSC focused on construction at the Thac Ba 2 Hydropower Project in Yen Bai Province.

The Ha Sekong A Hydropower Project in Laos has temporarily suspended construction due to the investor's lack of funds for payment. At the same time, the Company also terminated the construction contract with Bach Dang Construction Corporation -JSC for the Dak Mi 1 Hydropower Project.

Continue the completion and finalization of the Dong Nai 5 Hydropower Project, Xekaman 3 Hydropower Project, and Xekaman 1-Xanxay Hydropower Project in Laos, Huoi Quang Hydropower, Nam Luc Hydropower, and Nam Mo 2 Hydropower Projects.

Continue working with Hung Hai Group to finalize and pay for all projects of Song Ma 3 Hydropower, Pac Ma Hydropower, Nam Cum 4 Hydropower, and Nam Ban 1 Hydropower Projects.

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. **Fiscal year:** From January 1 to December 31.

2. **Accounting currency:** Vietnamese Dong (VND)

Accounting policies for foreign currency conversion: Transactions in foreign currency are converted to VND using the exchange rate published by commercial banks at the transaction date.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1. Accounting system: The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No.200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Minister of Finance.

2. Declaration of adherence/ compliance to Accounting Standards and Accounting system: Financial Statements are prepared based on compliance with Vietnamese Accounting Standards and Accounting Regime.

3. Applicable accounting form: General journal accounting form.

IV. ACCOUNTING POLICIES:

1. Rules for recording cash and cash equivalents:

- Principles and methods of converting other currencies: All converted to VND, the exchange rate is taken according to the buying rate of the Bank at the time of accounting.

2. Rules for recording inventory:

- Rules for recording inventories: Original price
- Methods for calculating value of inventories: According to the average method after each import.
- Methods for recording inventories: According to the periodic declaration method
- Methods for creating allowances for decline in value of inventories: Based on the difference between market price and book value of inventory.

3. Rules for recording depreciation of fixed assets, finance lease fixed assets, investment properties :

- Rules for recording tangible and intangible fixed assets: Recorded at original price and reflected in the balance sheet according to 3 indicators: Original price, accumulated depreciation, and residual value.

- Rules for recording financial leased fixed assets: Recorded at original cost and reflected in the Balance Sheet according to 3 indicators: Original price, accumulated depreciation, and residual value.

- Fixed asset depreciation method: According to the straight-line depreciation method, the depreciation period of fixed assets is applied according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Minister of Finance.

4. Rules for recording and depreciating investment real estate:

- Rules for recording investment real estate: Original price, accumulated depreciation, remaining value.
- Investment real estate depreciation method: applied according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Minister of Finance.

5. Rules for recording financial investments:

- Investments in Subsidiaries and Jointly Controlled Companies: These investments are reflected in the enterprise's separate financial statements for purchase price.

- Long-term investments: Recorded at purchase price at the time of investment.

6. Rules for recording and capitalizing borrowings:

- Rules for recording borrowing costs: Borrowing costs are recorded in production and business expenses (when they arise).

- Capitalization rate used to determine borrowing costs during the period: 11,01%/year (= Actual interest amount of loans during the period/ Weighted average balance of actual principal loans).

7. Rules for recording and capitalizing other expenses:

- Short-term period expenses and long-term prepaid expenses: Include costs of long-term used tools and expenses that do not correspond to output in the period.

- Method of allocating short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses: Straight-line method.

- Method and time of allocating commercial advantage: Straight-line method.

8. Rules for recording payable expenses:

- Costs are estimated to be recorded in production and business expenses during the period.

9. Rules for recording payable expenses:

- Expenses that are certain to arise in the future related to the output of the period.

10. Rules for recording owner's equity:

- Rules for recording owner's capital, equity surplus, and other owner's capital.

+ Owner's capital: Recorded according to the actual capital contributed by the owner.

+ Surplus equity: Recorded as the larger difference between the actual issuance price and the par value of shares when issuing shares to the public to increase charter capital.

+ Other capital of owners: Annually set aside enterprise funds not invested in reproduction.

- Rules for recording differences upon asset revaluation: The unit does not record the asset revaluation differences in accounting books at the time of inventory.

- Rules for recording exchange differences: Unit does not arise in the period.

- Rules for recording undistributed profit: Recorded based on "Revenue and other income" (-) "Total cost incurred during the period and corporate income tax expense". Recording undistributed profits after tax reflected on the Balance Sheet is the profit from production and business activities.

11. Rules and methods for recording revenues:

- Revenue from sales: The recognition of the unit's revenue fully complies with the conditions for revenue recognition according to accounting Standard No.14 "Revenue and other income". The value of goods sold during the period and the buyer's acceptance of payment is recorded, regardless of whether the revenue has been collected or will be collected.

- Revenue from services: Recorded immediately after providing sales services and receiving payment acceptance from the buyer.

- Financial revenue: Interest on bank deposits, dividends, and shared profits.

12. Rules and methods for recording financial expenses:

- Financial expenses are recorded as expenses incurred during the period payable to banks and other credit institutions based on outstanding balance (x) interest rate (x) Number of days of debt.

13. Rules and methods for recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses:

- Current corporate income tax is determined according to the following principle: Profit from production, business, and financial investment (multiplied by) (x) 20%.

14. Foreign Exchange risk hedging transactions: No occurrence during the period.

15. Other accounting principles and methods: None

V. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

Unit: VND

1 - Cash and cash equivalents:

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
Cash	113,407,998	332,727,187
Cash in bank	2,720,522,159	4,461,837,120
Cash in transit		
Cash equivalents		
Total	2,833,930,157	4,794,564,307

2 - Short-term financial investment: *(No occurrence during the period)*

3 - Receivables:

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
Short-term receivables from customers	417,884,755,464	402,821,155,696
Long-term receivables from customers	29,282,733,950	29,110,235,727
Advanced payments to suppliers	700,096,419	1,007,135,060
Total	447,867,585,833	432,938,526,483

4 - Other short-term receivables:

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
Receivables from dividends and distributed profits	1,086,029,000	1,086,029,000
Employee receivables	1,299,677,688	1,299,151,188
Other receivables	2,490,936,253	3,900,743,750
Total	4,876,642,941	6,285,923,938

5 - Allowance for doubtful receivables:

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
Allowance for doubtful receivables	34,513,494,508	34,513,494,508

Total	34,513,494,508	34,513,494,508
--------------	-----------------------	-----------------------

6 - Inventories:

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
Purchased goods in transit	-	-
Raw materials and materials	7,682,455,512	10,713,349,491
Instruments and tools	5,767,158,379	5,119,536,240
Work in progress	377,889,858,797	430,466,706,363
Finished products		
Merchandise		
Goods in transit for sale		
Total	391,339,472,688	446,299,592,094

7 - Taxes and other receivables from the State Budget:

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
VAT deducted	4,024,604,064	9,676,093,320
Overpaid income tax		
Other receivables from the state		
Total	4,024,604,064	9,676,093,320

8 - Other short-term assets:

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
Advances to employees	3,098,787,831	2,737,401,722
Shortage of assets awaiting resolution		
Short-term mortgages, collateral, deposits		
Total	3,098,787,831	2,737,401,722

9 - Other long-term receivables:

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
Long-term collateral, deposits	-	-
Entrusted funds		
Other long-term receivables		
Total	-	-

10 - Increase or decrease in tangible fixed assets:

Item	Buildings and structures	Machinery or equipment	Means of transportation and transmitters	Instruments & tools for management	Total
I. Fixed asset costs					
1. Opening balance (of fiscal year)	19,292,803,248	290,024,012,015	68,471,140,335	171,065,272	377,959,020,870
2. Increase during the period					
In which:					
- Purchases					
- Construction					
- Other additions					
3. Decrease during the period					
Sale, liquidation		13,631,794,040	8,886,086,102	171,065,272	22,688,945,414
Other					
4. Closing balance (of fiscal year)	19,292,803,248	276,392,217,975	59,585,054,233	0	355,270,075,456
In which:					
Unused					
Fully depreciated					
Pending liquidation					
Not usable					
II. Accumulated depreciation					
1. Opening balance	7,215,906,319	274,003,838,043	66,621,637,067	171,065,272	348,012,446,701
2. Increase during the period	514,474,752	4,367,878,094	1,664,100,867		6,546,453,713
3. Decrease during the period		13,523,292,761	8,886,086,102	171,065,272	22,580,444,135
4. Closing balance	7,730,381,071	264,848,423,376	59,399,651,832	0	331,978,456,279
III. Net book value					
1. At the beginning of period	12,076,896,929	16,020,173,972	1,849,503,268		29,946,574,169
2. At the end of period	11,562,422,177	11,543,794,599	185,402,401	0	23,291,619,177

- The closing balance of fully depreciated fixed assets still in use: 283,112,829,247 VND.

- Commitments to the purchase and sale of valuable tangible fixed assets in the future. According to the approval resolution of Board of Directors.

- New purchases in 2025: According to the investment plan to enhance equipment capacity, as approved by Board of Directors.

- Net book value of fixed assets to be liquidated in 2025: As approved by Board of Directors.

- Other changes in fixed assets: None.

11 - Increase or decrease in finance lease fixed assets:

Item	Buildings and structures	Machinery or equipment	Means of transportation and transmitters	Instruments & tools for management	Total
I. Fixed asset costs					
1. Opening balance (of fiscal year)		19,081,818,182	6,991,652,725		26,073,470,907
2. Increase during the period					
In which:					
- Purchases					
- Construction					
- Other additions					
3. Decrease during the period					
Sale, liquidation					
Other					
4. Closing balance (of fiscal year)		19,081,818,182	6,991,652,725		26,073,470,907
In which:					
Unused					
Fully depreciated					
Pending liquidation					
Not usable					
II. Accumulated depreciation					
1. Opening balance		7,372,727,284	3,714,315,465		11,087,042,749
2. Increase during the period		1,659,288,540	873,956,580		2,533,245,120
3. Decrease during the period					
4. Closing balance		9,032,015,824	4,588,272,045		13,620,287,869
III. Net book value					
1. At the beginning of period		11,709,090,898	3,277,337,260		14,986,428,158
2. At the end of period		10,049,802,358	2,403,380,680		12,453,183,038

12 - Increase/Decrease in Intangible Fixed Assets (No transactions occurred during the period)

13 - Construction in Progress

14 - Increase/Decrease in Investment Properties (No transactions occurred during the period)

15 - Long-term Financial Investments:

Item	Shares at End of Period	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
- Other Long-term Investments		3,102,000,000	3,102,000,000
1. Van Phong Investment & Development JSC	300,000	3,000,000,000	3,000,000,000

2. Vinh Son Investment JSC	10,000	102,000,000	102,000,000
Total		3,102,000,000	3,102,000,000

16 - Provision for Long-term Investments devaluation:

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
Van Phong Investment & Development JSC	1,634,828,819	1,634,828,819
Vinh Son Investment JSC	22,474,964	22,474,964
Total	1,657,303,783	1,657,303,783

17 - Capital construction in process:

Code	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
Major Repairs of Fixed Assets		
Total		

18 - Long-term prepaid expenses:

Code	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
- Administrative Tools	88,468,436	355,160,659
- Production Tools		1,537,410,239
- Costs for Moving Equipment, Land Leases, and Support	4,831,470,888	4,066,422,823
- Equipment Insurance Costs		
- Construction Costs: Office Buildings, Houses, and Warehouses		
- Software and Accounting Program Costs		
- Temporary Equipment Costs		
- Other Long-term Prepaid Expenses		
Total	4,919,939,324	5,958,993,721

19 - Short-term Loans and Debt:

Code	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
- Short-term Loans	245,472,076,051	262,214,171,140
- Long-term Loans Due	5,404,192,553	6,462,902,574
Total	250,876,268,604	268,677,073,717

20 - Payables:

Code	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
- Payables to Short-term Suppliers	130,373,200,048	137,842,360,076
- Advances from Customers	43,941,433,813	96,509,179,650
Total	174,314,633,861	234,351,539,726

21 - Taxes and amounts payable to the state budget

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
- Value Added Tax	32,001,360,115	33,798,998,981
- Corporate Income Tax	7,663,180,516	7,663,180,516
- Personal Income Tax	1,008,740,239	1,273,554,867
- Natural resource taxes and environmental fees	201,537,000	201,537,000
- Other taxes	17,365,858,157	12,602,492,289
Total	58,240,676,027	55,539,763,653

22 - Costs to be paid

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
- Construction electricity	11,345,590	483,550,299
- Money for the supply of machine shifts	1,323,018,767	1,323,018,767
- Guarantee fee		
- Advance deduction of loan interest expenses		
- Other costs		591,426,744
Total	1,334,364,357	2,397,995,810

23 - Other short-term payables

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
- Excess assets pending settlement		
- Trade union funding	2,980,433,760	2,980,289,023
- Social insurance, health, unemployment	22,917,639,532	20,352,584,540
- Payable to shareholders	86,101,556,459	86,101,556,459
- Loan interest payable to credit institutions	68,529,586,712	43,859,790,419
- Other payables	9,407,469,707	9,996,366,071
Total	189,936,686,170	163,290,586,512

24 - Other short-term payable provisions

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
- Other long-term payables	0	0
Total	0	0

25 - Welfare Reward Fund

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
- Welfare Reward Fund	4,174,681	4,174,681
Total	4,174,681	4,174,681

26 - Other long-term payables

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
- Other payable provisions	80,000,000	100,000,000
Total	80,000,000	100,000,000

27 - Long-term loans and long-term debt

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
a. Long-term loans		
- Bank Loans		
b. Financial lease debt	0	0
Total	0	0

28 - Financial lease debts

29a - Deferred income tax assets

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)

29b - Income tax assets payable

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
- Deferred income tax arising from taxable temporary differences		

- Deferred income tax refunds payable have been recorded from previous years		
- Deferred income tax payable		

30a. Equity Volatility Reconciliation

Item	Contributed capital	Share premium	Development Investment Fund	Undistributed profit after tax	Total
Opening balance (of previous fiscal year)	347,716,110,000	31,336,985,455	76,802,853,978	(117,814,342,976)	338.041.606.457
- Capital increase in the previous period					
- Profit increased in the previous period				(159,942,840,525)	(159,942,840,525)
- Dividend payment for the previous period					
- Setting up the fund					
- Adjustment of value-added tax, personal income tax and other amounts					
Closing balance (of previous fiscal year)	347,716,110,000	31,336,985,455	76,802,853,978	(277,757,183,501)	178.098.765.932
.					
Opening balance (of this fiscal year)	347,716,110,000	31,336,985,455	76,802,853,978	(277,757,183,501)	178.098.765.932
- Capital increase in this period					
- Profit increased in this period				317,269,226	317,269,226
- Dividend distribution for this period					
- Setting up funds					
- Other increases and decreases					
- Adjustment of VAT, personal					

income tax and other amounts					
Closing balance (of this fiscal year)	347,716,110,000	31,336,985,455	76,802,853,978	(277,439,914,275)	178.416.035.158

29b. Owner's equity details

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
Contributed capital of Song Da Corporation - JSC	226,015,400,000	226,015,400,000
Contributed capital of other subjects	121,700,710,000	121,700,710,000
Share premium	31,336,985,455	31,336,985,455
Total	379,053,095,455	379,053,095,455

* The value of bonds converted into shares in the year

* Treasury shares:

29c. Capital transactions with owners and dividend distributions

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
Contributed capital		
- Contributed capital at the beginning of the period	379,053,095,455	379,053,095,455
- Contributed capital increased in the period		
- Contributed capital decreased in the period		
- Contributed capital at the end of the period	379,053,095,455	379,053,095,455
Dividends, profits distributed		

29d – Dividends

Item	Data
- Dividends announced after the end of the reporting period	
+ Dividends announced on common shares	
+ Dividends announced on preferred shares	
- Dividends of unrecorded accumulated preferred stocks	

29dd – Stock

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
- Number of shares registered for issuance	34,771,611	34,771,611
- Number of shares sold to the public	34,771,611	34,771,611
+ Common Stocks	34,771,611	34,771,611
+ Preferred Stocks		
- Number of shares repurchased		
+ Common Stocks		
+ Preferred Stocks		
- Number of shares outstanding	34,771,611	34,771,611
+ Common Stocks	34,771,611	34,771,611
+ Preferred Stocks		

*Par value of outstanding shares: 10,000 VND/share

29e – Corporate funds

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
- Development Investment Fund	76,802,853,978	76,802,853,978
- Other equity funds		

* Purpose of setting up and using funds of enterprises: Serving investment in re-expansion of production, provision of financial loss risks, commendation and reward of officials and employees and social work.

30 – Funding sources

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
- Funding sources allocated in the year		
- Career expenses		
- Remaining funding sources in the year		

31 – Outsourced assets

Item	Closing balance (of fiscal year)	Opening balance (of fiscal year)
(1) – Value of outsourced assets		
- Outsourced fixed assets		
- Other assets outsourced		
(2) – The total minimum future rent of the non-irrevocable asset operating lease by term		
- 1 year or less		
- Over 1 year to 5 years		
- Over 5 years		

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF RESULTS OF BUSINESS**32- Revenues from sales of goods and rendering of services**

Item	2024	2023
Revenues from sales of goods and rendering of services	115,702,460,191	150,804,142,269
In which:		
- Industrial Production Revenue	88,079,680	
- Revenue from service provision	5,511,172,160	14,314,733,880
- Construction Contract Revenue	110,103,208,351	136,489,408,389
Total	115,702,460,191	150,804,142,269

33 - Revenue deductions

Item	2024	2023
Revenue deductions		
In which:		
- Sale discounts		
- Returned sales		
Total		

34 - Net revenue from sales of goods and rendering of services

Item	2024	2023
Net revenue from sales of goods and rendering of services	115,702,460,191	150,804,142,269
In which:		
- Industrial Production Revenue	88,079,680	

- Revenue from rendering of services	5,511,172,160	14,314,733,880
- Construction Contract Revenue (For corporate with construction activities)	110,103,208,351	136,489,408,389
Total	115,702,460,191	150,804,142,269

35 - Cost of goods sold

Item	2024	2023
- Cost of Industrial Production	1,291,240,763	9,775,576,145
- Cost of rendering of services	4,554,326,517	12,096,705,206
- Construction contract cost (For corporate with construction activities)	87,574,701,292	232,440,170,339
- Investment real estate business expenses		
- Inventory loss		
- Expenses more than normal		
- Inventory price reduction provision		
- Cost of other goods sold		
Total	93,420,268,572	254,312,451,690

36 – Financial income

Item	2024	2023
- Interest from loans	3,294,118	19,243,985
- Interest on investment in bonds, signed bills, bills		
- Dividends to be distributed		
- Realized exchange rate difference interest	24,566,911,134	617,042,648
- Unrealized interest on exchange rate difference		
- Revenue from other financial activities		
Total	24,570,205,252	636,286,633

37 – Financial expenses

Item	2024	2023
- Interest expense	28,546,722,312	34,087,456,725
- Realized exchange rate difference loss		
- Unrealized exchange rate loss		
- Provision for depreciation of short-term and long-term investments		222,684,926
- Other financial costs	482,264,336	(111,906,396)
Total	29,028,986,648	34,198,235,255

38 – General and Administration expenses

Item	2024	2023
- General and Administration expenses	16,633,995,276	21,984,807,315
Total	16,633,995,276	21,984,807,315

39 - Other income

Item	2024	2023
- Other income	4,560,654,038	5,040,984,268
Total	4,560,654,038	5,040,984,268

40 - Other expenses

Item	2024	2023
- Other expenses	5,213,566,691	5,928,759,435
Total	5,213,566,691	5,928,759,435

41 – Current corporate income tax expense

Item	2024	2023
- Expenses for corporate income tax calculated on taxable income in the current year	219,233,068	0
- Adjustment of corporate income tax expenses of previous years to current income tax expenses of this year		
- Calculation of additional corporate income tax according to the Government's Decree 132/2020/ND-CP dated 11/05/2020 for enterprises with related-party transactions		
Total	219,233,068	0

42 - Deferred corporate income tax expense (No transactions occurred during the period)**43 – Cost of production and business by component**

Item	2024	2023
a. Cost of sales		
b. Management costs		
- Management staff costs	11,722,702,215	15,876,197,179
- Management material costs	647,657,986	968,807,670
- The cost of office supplies	157,445,823	215,031,785
- Fixed asset depreciation costs	729,611,388	729,611,388
- Taxes, fees and charges	81,364,348	61,629,989

- Contingency expenses		1,032,400,001
- Outsourced services costs	1,736,718,956	1,675,066,327
- Other monetary expenses	1,558,494,560	1,426,062,976
Total	26,633,995,276	21,984,807,315
c. Production and business costs by factors		
- Cost of raw materials	5,330,891,329	26,052,703,361
- Labor costs	12,578,231,479	20,394,861,465
- Fixed asset depreciation costs	8,565,224,081	9,187,850,663
- Construction cost	3,689,057,428	13,509,729,211
- Outsourced services costs	14,017,181,710	39,374,720,070
Total	44,180,586,027	108,519,864,770

VII. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE CASH FLOW TABLE


Item	2024	2023
- Purchase and liquidation of subsidiaries or other business units in the reporting period		

VIII. OTHER INFORMATION


- 1 – Potential debts, commitments, and other financial information:
- 2 – Events arising after the end of the annual accounting period:
- 3 – Information about the stakeholders:
- 4 – Presentation of assets, revenue, business results by division (by business field or geographical area) in accordance with the provisions of Accounting Standard No. 28 "Segment report": Not applicable to unlisted companies:
- 5 – Comparative information (Changes in information in the financial statements of previous accounting years).
- 6 – Information on ongoing operations.
- 7 – Other information:

Hanoi, January 15, 2025

Prepared by


Trần Ngọc Anh

Chief accountant



General Director



Lê Tiên Chủ

SONG DA CORPORATION-JSC
SONG DA 6 JOINT STOCK COMPANY

Balance sheet
As of December 31, 2024

Asset		Code	Note	Ending balance (of quarter)	Opening balance (of fiscal year)
A-	Current assets	100		790,244,795,056	839,108,371,629
I-	Cash and cash equivalents	110		2,833,930,157	4,794,564,307
1.	Cash	111	V1	2,833,930,157	4,794,564,307
2.	Cash equivalents	112			
II-	Short-term financial investments	120		-	-
1.	Trading securities	121		-	-
2.	Provision for devaluation of trading securities (*)	122		-	-
III-	Short-term receivables	130		392,046,788,147	378,338,121,908
1.	Short-term receivables from customers	131	V3	417,884,755,464	402,821,155,696
2.	Advances to suppliers in short-term	132		700,096,419	1,007,135,060
3.	Intra-company receivables	133		-	-
4.	Receivables from construction contract	134		-	-
5.	Short-term loan receivables	135		-	-
6.	Other receivables	136	V4	7,975,430,772	9,023,325,660
7.	Provision for bad debts	137		(34,513,494,508)	(34,513,494,508)
8.	Shortage of assets awaiting resolution	139	V5	-	-
IV-	Inventories	140		391,339,472,688	446,299,592,094
1.	Inventories	141	V7a	391,339,472,688	446,299,592,094
2.	Provision for devaluation of inventories	149		-	-
V-	Other current assets	150		4,024,604,064	9,676,093,320
1.	Short-term prepaid expenses	151	V13	-	-
2.	Deductible VAT	152		4,024,604,064	9,676,093,320
3.	Taxes and other receivables from the State	153	V17	-	-
4.	Trading government bonds	154		-	-
5.	Other short-term assets	155	V14a	-	-
B -	Non - Current assets	200		71,392,171,706	81,446,927,992
I-	Long-term receivables	210		29,282,733,950	29,110,235,727
1.	Long-term receivables from customers	211		29,282,733,950	29,110,235,727
2.	Advances to suppliers in long-term	212		-	-
3.	Other long-term receivables	216		-	-
II-	Fixed assets	220		35,744,802,215	44,933,002,327
1.	Tangible fixed assets	221	V9	23,291,619,177	29,946,574,169
-	Cost	222		355,270,075,456	377,959,020,870
-	Accumulated depreciation (*)	223		(331,978,456,279)	(348,012,446,701)
2.	Financial leasehold of fixed assets	224	V11	12,453,183,038	14,986,428,158
-	Cost	225		26,073,470,907	26,073,470,907
-	Accumulated depreciation (*)	226		(13,620,287,869)	(11,087,042,749)
3.	Intangible fixed assets	227	V10	-	-
-	Cost	228		-	-
-	Accumulated depreciation (*)	229		-	-
III-	Investment properties	230	V12	-	-
IV-	Long-term assets in progress	240		-	-
1.	Work in progress expenses	241	V8a	-	-
2.	Construction in progress expenses	242	V8b	-	-
V-	Long-term financial investments	250	V2c	1,444,696,217	1,444,696,217
1.	Investments in subsidiaries	251		-	-
2.	Investments in joint-venture, associates	252		-	-
3.	Other long-term investments	253		3,102,000,000	3,102,000,000
4.	Provision for long-term financial investments (*)	254		(1,657,303,783)	(1,657,303,783)
5.	Held-to-maturity investments	255		-	-
VI-	Other long-term assets	260		4,919,939,324	5,958,993,721
1.	Long-term prepaid expenses	261	V13	4,919,939,324	5,958,993,721
2.	Deferred income tax assets	262		-	-
3.	Long-term equipment, materials and spare parts for repl	263		-	-
4.	Other long-term assets	268	V14b	-	-
	Total assets (270=100+200)	270		861,636,966,762	920,555,299,621
				-	-
	Capital sources	Code	Description	Closing balance (of quarter)	Opening balance (of fiscal year)
C -	Liabilities	300		683,220,931,604	742,456,533,689
I-	Current liabilities	310		683,140,931,604	742,356,533,689

1.	Short-term supplier payables	311	V16a	130,373,200,048	137,842,360,076
2.	Advances from customers	312		43,941,433,813	96,509,179,650
3.	Taxes and other payables to government	313	V17	58,240,676,027	55,539,763,653
4.	Payables to employees	314		8,434,127,904	18,095,399,593
5.	Short-term payable expenses	315	V18a	1,334,364,357	2,397,995,810
6.	Short-term intra-company payables	316		-	-
7.	Payables from construction contract	317		-	-
8.	Short-term deferred revenue	318	V20a	-	-
9.	Other short-term payables	319	V19a	189,936,686,170	163,250,586,512
10.	Short-term loan and payable for finance leasing	320	V15	250,876,268,604	268,677,073,714
11.	Provision for short-term payables	321	V23a	-	-
12.	Reward and welfare fund	322		4,174,681	4,174,681
13.	Stabilization fund	323		-	-
14.	Trading government bonds	324		-	-
II.	Non-current liabilities	330		80,000,000	100,000,000
1.	Long-term suppliers payables	331		-	-
2.	Advances from customers	332		-	-
3.	Long-term expenses payable	333	V18b	-	-
4.	Intra-company payables on working capital	334		-	-
5.	Long-term intra-company payables	335		-	-
6.	Long-term deferred revenues	336	V20b	-	-
7.	Other long-term payables	337	V19b	80,000,000	100,000,000
8.	Long-term loans and finance lease liabilities	338	V21	-	-
9.	Convertible bonds	339		-	-
10.	Preference shares	340		-	-
11.	Deferred income tax payables	341	V24	-	-
12.	Provision for long-term payables	342	V23b	-	-
13.	Science and technology development fund	343		-	-
D-	Owner's Equity	400		178,416,035,158	178,098,765,932
I.	Owner's equity	410	V25	178,416,035,158	178,098,765,932
1.	Contributed capital	411		347,716,110,000	347,716,110,000
-	- Ordinary shares with voting rights	411a		347,716,110,000	347,716,110,000
-	- Preference shares	411b		-	-
2.	Share premium	412		31,336,985,455	31,336,985,455
3.	Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4.	Other capital of owners	414		-	-
5.	Treasury shares (*)	415		-	-
6.	Asset revaluation differences	416		-	-
7.	Foreign exchange rate differences	417		-	-
8.	Development investment fund	418		76,802,853,978	76,802,853,978
9.	Enterprise reorganization assistance fund	419		-	-
10.	Other equity funds	420		-	-
11.	Retained earnings	421		(277,439,914,275)	(277,757,183,501)
-	- Retained earnings at the end of previous period	421a		(277,757,183,501)	(277,757,183,501)
-	- Retained earnings this period	421b		317,269,226	
12.	Construction investment fund	422		-	-
II-	Reserves and other funds	430		-	-
	Total liabilities and owner's equity (440=300+400)	440		861,636,966,762	920,555,299,621

Prepared by

Tai Ngoc An
Tài Ngọc An

Chief accountant

[Signature]

Hà Nội, January 15, 2025

General Director



Lê Tiên Chủ

SONG DA CORPORATION-JSC
SONG DA 6 JOINT STOCK COMPANY

INCOME STATEMENT - FOURTH QUARTER AND CUMULATIVE YEAR 2024

ITEMS	Code	Notes	Fourth quarter		Accumulation from the beginning of the fiscal year to the end of current quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Revenue	01	VI.25	27,137,844,693	52,353,753,655	115,702,460,191	150,804,142,269
2. Deductions	02	VI.26				
3. Net revenue	10	VI.27	27,137,844,693	52,353,753,655	115,702,460,191	150,804,142,269
4. Cost of goods sold	11	VI.28	40,152,961,227	122,223,997,006	93,420,268,572	254,312,451,690
5. Gross profits	20		(13,015,116,534)	(69,870,243,351)	22,282,191,619	(103,508,309,421)
6. Financial income	21	VI.29	24,567,113,941	624,100,165	24,570,205,252	636,286,633
7. Financial expenses	22	VI.30	7,463,871,726	5,966,459,348	29,028,986,648	34,198,235,255
- In which: Interest expenses	23		6,981,607,390	5,743,774,422	28,546,722,312	34,087,456,725
8. Selling expenses	24	VI.33				
9. General and Administration expenses	25	VI.33	4,022,692,544	6,881,544,738	16,633,995,276	21,984,807,315
10. Net operating profit {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		65,433,137	(82,094,147,272)	1,189,414,947	(159,055,065,358)
11. Other income	31		1,472,538,855	(2,322,306,227)	4,560,654,038	5,040,984,268
12. Other expenses	32		1,304,326,443	453,242,076	5,213,566,691	5,928,759,435
13. Net other income (40=31-32)	40		168,212,412	(2,775,548,303)	(652,912,653)	(887,775,167)
14. Net profit before tax (50=30+40)	50		233,645,549	(84,869,695,575)	536,502,294	(159,942,840,525)
15. Current corporate income tax expense	51	VI.31			219,233,068	
16. Deferred corporate income tax expense	52	VI.32				
17. Profit after tax (60=50-51-52)	60		233,645,549	(84,869,695,575)	317,269,226	(159,942,840,525)
18. Basic earnings per share			7	(2,441)	9	(4,600)

Prepared by

Trần Ngọc Anh

Chief accountant

H

Ha Noi, January 15, 2025

General Director



Lê Tiên Chủ

SONG DA CORPORATION-JSC
SONG DA 6 JOINT STOCK COMPANY

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Fourth Quarter 2024 of the fiscal year ending December 31, 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
<i>1. Profit/(loss) before tax</i>	<i>01</i>		<i>536,502,294</i>	<i>(159,942,840,525)</i>
<i>2. Adjustments for:</i>				
- Depreciation and amortisation	02	V.8	9,079,698,833	9,702,325,415
- Provisions	03	V.2		1,031,788,099
- Unrealized foreign exchange gains/losses	04		(24,566,911,134)	(617,042,648)
- Gain/ Loss from investment	05		(2,694,151,815)	(2,010,298,839)
- Interest expenses	06	VI.5	28,546,722,312	34,087,456,725
- Other adjustments	07		-	-
<i>3. Operating profit before changes in working capital</i>	<i>08</i>		<i>10,901,860,490</i>	<i>(117,748,611,773)</i>
- Increase/ (decrease) in account receivables	09		(8,229,675,206)	80,000,056,432
- Increase/ (decrease) in inventories	10		54,960,119,406	172,837,340,693
- Increase/ (decrease) in account payables	11		(41,982,984,324)	(132,782,929,993)
- Increase/ (decrease) in prepaid expenses	12		1,039,054,397	4,423,725,236
- Increase (decrease) in trading securities	13			-
- Interest paid	14		(2,574,731,256)	(7,791,333,151)
- Business income tax paid	15	V.12	(219,233,068)	(3,506,171)
- Other income from operating activities	16			
- Other payments for operating activities	17	V.16		

<i>Net cash flows from operating activities</i>	20	<u>13,894,410,439</u>	<u>(1,065,258,727)</u>
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Payments for acquisitions, constructions of fixed assets and other long-term assets	21		
2. Proceeds from disposal and liquidation of fixed assets and other long-term assets	22	2,760,704,574	2,018,821,550
3. Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23	-	
4. Recovery of loans given and disposal of debt instruments of other entities	24	-	-
5. Investment in other entities	25	-	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26		
7. Interest, dividends and profit distribution received	27	3,294,118	
<i>Net cash flows from investing activities</i>	30	<u>2,763,998,692</u>	<u>2,018,821,550</u>

ITEMS	Code	Notes	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from issuance of shares, capital contribution from shareholders	31		-	-
2. Payments of capital contribution to owners, repurchases of issued shares	32		-	-
3. Proceeds from borrowing	33	V.15	12,669,024,990	80,471,981,970
4. Payments of loans principal	34	V.15	(31,065,340,999)	(84,932,625,169)
5. Payments for finance lease liabilities	35		(222,727,272)	(1,838,282,830)
6. Dividends paid, profits shared to shareholders	36		-	-

7. Proceeds from contributions by non-controlling shareholders.	37			
<i>Net cash flows from financing activities</i>	40		<u>(18,619,043,281)</u>	<u>(6,298,926,029)</u>
Net cash flows during the period	50		(1,960,634,150)	(5,345,363,206)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	V.1	4,794,564,307	10,139,927,513
Foreign exchange differences on cash and cash equivalents	61			
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	V.1	<u>2,833,930,157</u>	<u>4,794,564,307</u>

Prepared by

Nghe
 Trần Ngọc Anh

Chief accountant

[Signature]

Hà Nội, January 15, 2025

General Director



Lê Tiên Chủ

